2. Thông tin về nhân sự

Nhân sự			Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo						Chia theo chế độ lao động			Trong tổng số		
				Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng	TH 12 + 2	TH 9 + 3	Dưới THSP	Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh giảng	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
Tổng số CB, GV, NV:			56		40	8	3			51	5		45	2	1
Cán bộ quản lý	H.Trưởng		1		1					1					
	PH.Trưởng		2		2					2			2		
	Trong đó	Nữ	2		2					2					
		Dân tộc													
		Nữ DT													
Tổng phụ trách Đội TNTP-HCM	Chuyên trách		1		1					1			1		
	Kiêm nhiệm		1		1					1			1		
Tổng số giáo viên			43		34	8	1			43			36	2	1
Trong đó	Nữ		36		32	4				36					
	Dân tộc		2		1	1				2					
	Nữ dân tộc		1		1					1					
Chia ra	Tiểu học		30		26	3	1			30			27	1	1
	Thể dục		3		1	2				3			1	1	
	Âm nhạc		2			2				2			1		
	Mĩ thuật		2		2					2			2		
	Tin học		2		2					2			2		
	Tiếng DT														
	Tiếng Anh		4		3	1				4			3		
	Ngoại ngữ #														
Tổng số nhân viên			9		2		2			4	5		6		
Chia ra	Thư viện, thiết bị, CNTT		1		1					1			1		
	Văn thư, kế toán, y tế và thủ quỹ		3		1		2			3			3		
	Giáo vụ														
	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
	NV khác		5								5		2		

Giáo viên Tiếng Anh chia theo chuẩn năng lực	Tổng số	C2	C1	B2	B1	Dưới B1	Chứng chỉ SP	Biên chế	Hợp đồng	Thỉnh giảng	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc
	4	0	0	3	0	0	0	4	0	0	3	0	0

5. Thông tin về điểm trường (CSVC)

TT	Tên điểm trường	Diện tích (m2)	Diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	Phòng học theo cấp xây dựng								Phòng học đủ điều kiện tổ chức học			Khu vệ sinh đạt chuẩn vệ sinh*								Nhà xe			
				Trên cấp IV		Cấp IV		Tạm		Mượn					GV Nam		GV Nữ		HS Nam		HS Nữ		GV		HS	
				S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	S.Lượng	D.Tích (m2)	Đủ diện tích và bàn ghế	Đủ dện tích - thiếu bàn ghế	Đủ bàn ghế - thiếu diện tích	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)	Số lượng	D.Tích (m2)
	Cộng	3240	1832	30	###										1	18	1	18	8	180	8	180	1	202		
1	Trường TH Nguyễn Trãi	3240	1832	30	###										1	18	1	18	8	180	8	180	1	202		

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu tự hoại

6. Thông tin về điểm trường (HS)

TT	Tên điểm trường	Lớp ghép	Lớp 1							Lớp 2							Lớp 3								
			Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh						Số lớp	Tổng số
				Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số						
					Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		
	Cộng	0	6	192	96	21	11	0	0	6	200	103	14	7	0	0	5	154	73	12	6	0	0	5	177
1	Trường TH Nguyễn Trãi	0	6	192	96	21	11	0	0	6	200	103	14	7	0	0	5	154	73	12	6	0	0	5	177

Lớp 4					Lớp 5						
Học sinh						Học sinh					
Trong tổng số							Trong tổng số				
Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Số lớp	Tổng số	Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
89	14	8	0	0	6	185	87	9	3	0	0
89	14	8	0	0	6	185	87	9	3	0	0

6. Thông tin về điểm trường (HS)

TT	Tên điểm trường	Lớp ghép	Lớp 1							Lớp 2							Lớp 3									
			Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh						Số lớp	Học sinh						Số lớp		
				Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Trong tổng số						Tổng số	Nữ
					Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật			
	Cộng	0	6	192	96	21	11	0	0	6	200	103	14	7	0	0	5	154	73	12	6	0	0	5	177	89
1	Trường TH Nguyễn Trãi	0	6	192	96	21	11	0	0	6	200	103	14	7	0	0	5	154	73	12	6	0	0	5	177	89

Lớp 4				Lớp 5						
Học sinh					Học sinh					
Trong tổng số						Trong tổng số				
dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Số lớp	Tổng số	Nữ	dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
14	8	0	0	6	185	87	9	3	0	0
14	8	0	0	6	185	87	9	3	0	0

4. Thông tin về học sinh

Loại		Tổng số		Lớp - Học sinh										Trong tổng số	
				Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp ghép	
		Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
Học sinh lưu ban năm học trước			8		8		0		0		0		0		0
Trong TS: + Nữ			3		3		0		0		0		0		0
+ Dân tộc			1		1		0		0		0		0		0
+ Nữ dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh bỏ học trong hè			0		0		0		0		0		0		0
Trong TS: + Nữ			0		0		0		0		0		0		0
+ Dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
+ Nữ dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh		28	908	6	192	6	200	5	154	5	177	6	185	0	0
Trong TS: - Nữ			448		96		103		73		89		87		0
- Dân tộc:			70		21		14		12		14		9		0
- Nữ dân tộc			35		11		7		6		8		3		0
- Lớp ghép		0	0		0		0		0		0		0	0	0
Chia ra:	Dân số														
- 6 tuổi			181		181		0								0
- 7 tuổi			196		7		189		0						0
- 8 tuổi			157		1		10		146		0				0
- 9 tuổi			177		1		1		5		170		0		0
- 10 tuổi			185		1		0		3		4		177		0
- 11 tuổi			11		1		0		0		3		7		0
- 12 tuổi			1		0		0		0		0		1		0
- 13 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
- 14 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
- Trên 14 tuổi			0		0		0		0		0		0		0
Chia ra:		28	908	6	192	6	200	5	154	5	177	6	185	0	0
- Học dưới 30 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 30 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 31 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 32 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 33 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Học 34 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

- Học 35 tiết/tuần		28	908	6	192	6	200	5	154	5	177	6	185	0	0
- Học trên 35 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học ngoại ngữ:		28	908	6	192	6	200	5	154	5	177	6	185	0	0
- Tiếng Anh 2 tiết/tuần		12	392	6	192	6	200	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 3 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Anh 4 tiết/tuần		16	516	0	0	0	0	5	154	5	177	6	185	0	0
- Tiếng Anh trên 4 tiết/tuần		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Pháp		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Nhật		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tiếng Trung		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Ngoại ngữ khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh học tin học		28	908	6	192	6	200	5	154	5	177	6	185	0	0
Trong đó:	Nữ		448		96		103		73		89		87		0
	DT		70		21		14		12		14		9		0
	NDT		35		11		7		6		8		3		0
Học sinh học tiếng dân tộc			0		0		0		0		0		0		0
Học sinh khuyết tật:		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trong đó:	Nữ		0		0		0		0		0		0		0
	DT		0		0		0		0		0		0		0
	NDT		0		0		0		0		0		0		0
Chia ra: - Hòa nhập		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyên biệt (lớp CB)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Học sinh bán trú:		16	595	3	131	4	135	2	91	4	141	3	97	0	0
Trong đó:	Nữ		294		65		72		43		72		42		0
	DT		43		14		9		7		10		3		0
	NDT		20		6		4		3		7		0		0
Mô hình VNEN		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
HSDT có nhu cầu hỗ trợ N.Ngữ			0		0		0								0
HSDT có TL tăng cường T.Việt			0		0		0		0		0		0		0
Lớp có đủ TBDH-TViệt		28		6		6		5		5		6		0	
Lớp có đủ TBDH-Toán		28		6		6		5		5		6		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS lớp		28		6		6		5		5		6		0	
Ban đại diện cha, mẹ HS trường			Có												

3. Thông tin về cơ sở vật chất

Diện tích đất	Số lượng (m2)
Tổng diện tích khuôn viên đất	3240
Trong đó: Diện tích đất được cấp	
Diện tích đất đi thuê (mượn)	
Diện tích đất sân chơi, bãi tập	1832

Phòng	Trên cấp 4		Cấp 4		Tạm		Mượn	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
- Phòng học văn hoá	30	1901						
Trong đó: + Số phòng học đủ DTích và BGhế phù hợp tổ chức học nhóm								
+ Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các nhóm học tập								
+ Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học nhóm								
- Phòng học tin học	2	128						
- Phòng học ngoại ngữ	1	72						
- Phòng giáo dục thể chất (đa năng)	1	360						
- Hội trường								
- Phòng giáo dục nghệ thuật								
- Phòng giáo dục mỹ thuật	1	72						
- Phòng giáo dục âm nhạc	1	72						
- Phòng Thư viện	1	178						
- Phòng thiết bị giáo dục	1	66						
- Phòng truyền thống và hoạt động Đội	1	66						
- Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật	1	72						
- Phòng y tế học đường	1	24						
- Phòng hiệu trưởng	1	15						
- Phòng phó hiệu trưởng	1	12						
- Phòng giáo viên	3	54						
- Phòng họp giáo viên (hội đồng)	1	97						
- Văn phòng	1	24						
- Phòng thường trực - Bảo vệ	1	10						
- Nhà công vụ giáo viên								
- Phòng kho lưu trữ	1	48						
- Phòng khác	2	68						
- Nhà bếp	1	337						
- Phòng ăn (HS)								
- Phòng nghỉ (HS)								

Nhà vệ sinh	Dùng cho GV Nam		Dùng cho GV nữ		Dùng cho HS nam		Dùng cho HS nữ	
	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)	Số lượng	Diện tích (m2)
Đạt chuẩn vệ sinh (*)	1	18	1	18	8	180	8	180
Chưa đạt chuẩn vệ sinh								
Không có	0		0		0		0	

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dội nước, nhà tiêu tự hoại